TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 04/6/2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Dung.

Bà Đỗ Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 560/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị C,** sinh năm 1994;

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn T,** sinh năm 1990;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Liên Bang N.

(Chị C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị C trình bày: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 20/02/2013. Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra xô xát do anh T không chịu khó làm ăn, chơi bời, thường xuyên vắng nhà, mỗi khi hết tiền anh yêu cầu chị cung cấp tiền cho anh tiêu xài, chị không có tiền đưa cho

anh thì anh đánh đuổi chị và các con. Bố mẹ chị can ngăn, khuyên bảo thì anh đe dọa đuổi chém và đã được hàng xóm can ngăn. Sau đó anh không ở nhà chị nữa mà bỏ đi theo người phụ nữ khác và đi xuất khẩu lao động tại Liên Bang N từ năm 2021 cho đến nay. Từ khi đi, anh không gửi tiền về cho chị nuôi con, không quan tâm và không liên lạc với chị. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Yến C1, sinh ngày 08/3/2014 và Phạm Ngọc T1, sinh ngày 15/9/2016, các con ở với chị từ bé cho đến nay. Chị đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Hiện tại chị đang làm ở Công ty G, tại huyện T, tỉnh Hải Dương thu nhập bình quân từ 7.000.000 - 8.000.000đ/tháng, ngoài ra chị làm thêm nông nghiệp cùng với bố mẹ, thu nhập 2.000.000 - 3.000.000đ/tháng. Chị và các con ở cùng nhà với bố mẹ chị, bố mẹ chị có nhà cửa khang trang rộng rãi, bố mẹ chị vẫn còn khỏe và có thời gian hỗ trợ chị đưa đón các con đi học mỗi khi chị bận đi làm. Các con ở với chị ngoan ngoãn, khỏe mạnh, các cháu phát triển tốt.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị C không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T. Anh Phạm Văn T2 (là anh trai anh T) trình bày: Anh không biết địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại. Anh đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T biết. Anh T xác định về điều kiện kết hôn như chị Bùi Thị C trình bày là đúng, tuy nhiên nội dung mâu thuẫn vợ chồng chị C trình bày trong đơn là không đúng. Từ khi đi Nga năm 2021 anh có liên lạc về nhà nhưng chị C không nói chuyện, không quan tâm đến anh và còn ngăn cản không cho anh gặp con. Khi vợ chồng làm ăn thua lỗ, chị C không có trách nhiệm cùng anh trả nợ, tuy nhiên anh không mong muốn ly hôn nên chị C có đơn xin ly hôn, anh không nhất trí. Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị C trình bày là đúng. Anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con Phạm Ngọc T1, nhất trí để chị C nuôi con Phạm Yến C1 cho đến khi các con đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam, anh ủy quyền cho anh Phạm Văn T2 thay anh chăm sóc cháu T1 cho đến khi anh về nước. Tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Con chung của chị Bùi Thị C và anh Phạm Văn T là cháu Phạm Yến C1 và cháu Phạm Ngọc T1 cùng có nguyện vọng được ở với chị C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị C được ly hôn anh Phạm Văn T. Về con chung: Giao con chung Phạm Yến C1 và Phạm Ngọc T1 cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị C phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Bùi Thị C hiện đang sinh sống tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương; bị đơn anh Phạm Văn T có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, hiện anh đang làm việc, sinh sống tại Liên bang N. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị C không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh T cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T2 là anh trai anh T để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị C và anh T, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Anh T2 vẫn liên lạc với anh T và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị C và anh T. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt, chị C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị C và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 20/02/2013 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời trình bày của chị C, anh T, có đủ cơ sở xác định trong cuộc sống chị C và anh T có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống, không có sự tin tưởng nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh chị đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau nữa, chị C xin ly hôn, anh T không nhất trí

nhưng anh không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, bản thân anh cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn, thể hiện ở việc trong thời gian anh lao động tại Nga, chị C không nói chuyện, không quan tâm đến anh và chặn không cho anh liên lạc với chị. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị C và anh T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C, xử cho chị C được ly hôn anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Bùi Thị C đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung là Phạm Yến C1, sinh ngày 08/3/2014 và Phạm Ngọc T1, sinh ngày 15/9/2016 cho đến khi các con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Anh T đề nghị được nuôi con Phạm Ngọc T1, giao con Phạm Yến C1 cho chị C nuôi cho đến khi các con đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau, anh ủy quyền cho anh Phạm Văn T2 chăm sóc con Phạm Ngọc T1 cho đến khi anh về nước. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyện vọng được nuôi con của chị C và anh T là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên hiện tại anh T đang lao động tại Cộng hòa liên bang N nên không có đủ điều kiện để trực chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Hơn nữa từ nhỏ các cháu đã ở với chị C, các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ, chị C có thu nhập và chỗ ở ổn định, đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do vậy, cần giao con Phạm Yến C1 và Phạm Ngọc T1 cho chị C tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi), chấp nhận sự tự nguyện của chị C không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung*:* Chị C, anh T cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị C là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị C, xử cho chị Bùi Thị C ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Phạm Yến C1, sinh ngày 08/3/2014 và Phạm Ngọc T1, sinh ngày 15/9/2016 cho chị Bùi Thị C tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị C không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị C phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0000352 ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương

4. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; anh Phạm Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Hương Nhu